TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**145**	**83.752,4**	**93.654.000**	**1.201.200**			**2**	**806.384**					**63.948**		**95.725.531**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**	**799.900**	**330.000**	**344.000**		**7.589.900**	**88.135.631**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	25	16.925,0	18.925.953	240.240											19.166.193	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000			1.327.300	17.838.893	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	23	14.404,4	16.107.355	205.642			1	403.192							16.716.189	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	15.411.289	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	22	14.674,0	16.408.829	209.491											16.618.320	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	15.313.420	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	24	15.144,0	16.934.394	216.201											17.150.595	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	344.000		1.648.900	15.501.695	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	19	11.153,0	12.471.560	159.224			1	403.192							13.033.976	838.700	157.300	104.900	119.300	55.000			1.275.200	11.758.776	
6	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.575.000	6	3.522,0	3.938.387	50.281											3.988.668									3.988.668	
7	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	26	7.930,0	8.867.522	120.120									63.948		9.051.590	448.800	84.200	56.100	84.600	55.000			728.700	8.322.890	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**623**	**347.200,2**	**401.014.181**	**1.071.133**			**32**	**6.524.441**	**960.000**	**480.000**	**4**	**1.400.000**		**9.000.000**	**420.449.755**	**10.757.400**	**2.018.000**	**1.345.600**	**3.623.700**	**1.430.000**	**1.918.917**		**21.093.617**	**399.356.138**	
8	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.309.000	25	13.603,7	15.712.193	41.968			1	204.192						400.000	16.358.353	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			761.600	15.596.753	
9	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.854.000	28	16.307,5	18.835.066	50.310			1	225.154						400.000	19.510.530	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			818.900	18.691.630	
10	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.575.000	19	11.798,6	13.627.313	36.399			1	214.423	320.000		4	1.400.000		400.000	15.998.135	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000			823.200	15.174.935	
11	HL-04968	Lê Văn Ba	5.854.000	21	11.338,8	13.096.247	34.981			1	225.154						400.000	13.756.382	468.400	87.900	58.600	131.400	55.000			801.300	12.955.082	
12	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.575.000	28	13.598,2	15.705.841	41.951			1	214.423						400.000	16.362.215	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			789.600	15.572.615	
13	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.575.000	25	12.995,4	15.009.610	40.092			1	214.423						400.000	15.664.125	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			789.600	14.874.525	
14	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	24	13.669,7	15.788.423	42.172			1	191.154						400.000	16.421.749	397.700	74.600	49.800	149.000	55.000			726.100	15.695.649	
15	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.309.000	29	18.841,9	21.762.283	58.128			1	204.192						400.000	22.424.603	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			761.600	21.663.003	
16	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	5.309.000	25	12.870,0	14.864.774	39.705			1	204.192						400.000	15.508.671	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			761.600	14.747.071	
17	HL-06409	Lê Văn Phương	5.309.000	27	16.423,0	18.968.468	50.666			7	1.429.346						400.000	20.848.480	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			761.600	20.086.880	
18	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.057.000	24	12.383,8	14.303.216	38.205			1	194.500						400.000	14.935.921	404.600	75.900	50.600	144.000	55.000			730.100	14.205.821	
19	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.309.000	26	16.745,4	19.340.838	51.661			1	204.192							19.596.691	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000			761.600	18.835.091	
20	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.057.000	22	11.833,8	13.667.969	36.508			1	194.500						400.000	14.298.977	404.600	75.900	50.600	137.700	55.000			723.800	13.575.177	
21	HL-07376	Ân Minh Hùng	4.970.000	22	11.335,5	13.092.436	34.971			1	191.154						400.000	13.718.561	397.700	74.600	49.800	132.000	55.000	434.667		1.143.767	12.574.794	
22	HL-07508	Nguyễn Văn Hướng	5.013.000	25	12.744,6	14.719.938	39.318			1	192.808						400.000	15.352.064	401.100	75.200	50.200	148.300	55.000			729.800	14.622.264	
23	HL-07511	Hoàng Minh Thắng	5.013.000	30	14.710,3	16.990.310	45.382			1	192.808						400.000	17.628.500	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000	436.750		1.167.250	16.461.250	
24	HL-07516	Lương Văn Hải	5.013.000	19	8.246,0	9.524.081	25.439			1	192.808						200.000	9.942.328	401.100	75.200	50.200	94.200	55.000			675.700	9.266.628	
25	HL-07517	Lê Văn Đồng	5.013.000	22	11.828,3	13.661.617	36.491			1	192.808						400.000	14.290.916	401.100	75.200	50.200	137.600	55.000			719.100	13.571.816	
26	HL-07519	Hoàng Văn Hiếu	5.013.000	21	11.865,7	13.704.813	36.606			1	192.808						400.000	14.334.227	401.100	75.200	50.200	138.100	55.000			719.600	13.614.627	
27	TV21-269	Nguyễn Mạnh Trường	5.057.000	5	2.227,5	2.572.693	6.870			1	165.325							2.744.888				27.400	55.000	292.000		374.400	2.370.488	
28	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.854.000	26	15.108,5	17.450.228	46.611			1	225.154		480.000				400.000	18.601.993	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			818.900	17.783.093	
29	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.854.000	24	14.180,3	16.378.105	43.747			1	225.154	320.000						16.967.006	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000	278.000		1.130.500	15.836.506	
30	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.575.000	24	15.547,4	17.957.155	47.965			1	214.423						400.000	18.619.543	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			789.600	17.829.943	
31	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.309.000	28	15.874,1	18.334.492	48.973			1	204.192	320.000					400.000	19.307.657	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000			795.200	18.512.457	
32	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.575.000	28	17.241,4	19.913.715	53.191			1	214.423						400.000	20.581.329	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			789.600	19.791.729	
33	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	26	13.880,9	16.032.357	42.823			1	200.731						400.000	16.675.911	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000	477.500		1.229.600	15.446.311	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.685**	**1.195.608,4**	**1.380.920.635**	**3.688.521**	**83**	**21.456.691**	**20**	**5.253.039**	**1.600.000**	**1.920.000**	**10**	**5.000.000**		**36.750.000**	**1.456.588.886**	**47.329.500**	**8.880.100**	**5.918.900**	**11.848.800**	**4.675.000**	**10.421.182**	**468.000**	**89.541.482**	**1.367.047.404**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	7	4.132,0	4.772.436	12.747											4.785.183				47.900	55.000	424.500		527.400	4.257.783	
35	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	18	11.701,0	13.514.586	36.098										500.000	14.050.684	564.100	105.800	70.600	133.100	55.000			928.600	13.122.084	
36	HL-01363	Phạm Văn Luân	8.108.000	17	11.447,0	13.221.217	35.315			1	311.846						250.000	13.818.378	648.700	121.700	81.100	129.700	55.000			1.036.200	12.782.178	
37	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	8.108.000	22	16.747,5	19.343.264	51.667										500.000	19.894.931	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	18.839.431	
38	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	23	17.144,6	19.801.912	52.892										500.000	20.354.804	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	19.299.304	
39	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	27	17.905,8	20.681.093	55.240										500.000	21.236.333	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			883.400	20.352.933	
40	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	24	20.412,7	23.576.548	62.974			1	311.846	320.000					500.000	24.771.368	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			1.089.100	23.682.268	
41	HL-02302	Phạm Văn Khiển	8.108.000	20	14.899,5	17.208.834	45.966										500.000	17.754.800	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	16.699.300	
42	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	22	15.750,9	18.192.196	48.592										500.000	18.740.788	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	390.000		1.334.500	17.406.288	
43	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	22	16.547,3	19.112.034	51.049										500.000	19.663.083	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	18.607.583	
44	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	25	19.613,0	22.652.899	60.507			2	542.385	320.000					500.000	24.075.791	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			978.100	23.097.691	
45	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	18	12.863,4	14.857.151	39.684										500.000	15.396.835	648.700	121.700	81.100	145.500	55.000			1.052.000	14.344.835	
46	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	22	16.084,2	18.577.156	49.621										500.000	19.126.777	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			883.400	18.243.377	
47	HL-05075	Vũ Văn Thức	8.108.000	22	16.437,3	18.984.984	50.710										500.000	19.535.694	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	486.100		1.541.600	17.994.094	
48	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	21	13.932,0	16.091.378	42.981										500.000	16.634.359	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	424.500		1.275.600	15.358.759	
49	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000	17	10.894,0	12.582.506	33.609										250.000	12.866.115	492.900	92.500	61.700	122.200	55.000			824.300	12.041.815	
50	HL-06204	Vi Dũng Xuân	6.161.000	18	11.951,0	13.803.334	36.870										500.000	14.340.204	492.900	92.500	61.700	136.900	55.000			839.000	13.501.204	
51	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.469.000	17	11.312,0	13.065.293	34.898										250.000	13.350.191	517.600	97.100	64.700	126.700	55.000	410.000		1.271.100	12.079.091	
52	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	6.161.000	24	17.756,2	20.508.306	54.779										500.000	21.063.085	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			851.100	20.211.985	
53	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.469.000	22	16.033,6	18.518.713	49.465										500.000	19.068.178	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			883.400	18.184.778	
54	HL-06650	Lý Văn Long	6.161.000	21	13.688,4	15.810.021	42.230										500.000	16.352.251	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			851.100	15.501.151	
55	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.469.000	22	16.265,7	18.786.787	50.181	2	497.615								500.000	19.834.583	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			883.400	18.951.183	
56	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	6.469.000	21	15.944,5	18.415.803	49.190										500.000	18.964.993	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			883.400	18.081.593	
57	HL-06802	Vi Sao Ngân	5.867.000	16	9.874,0	11.404.412	30.462										250.000	11.684.874	469.400	88.100	58.700	110.700	55.000			781.900	10.902.974	
58	HL-06811	Vũ Văn Chung	6.161.000	20	13.392,8	15.468.547	41.317										500.000	16.009.864	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	418.000		1.269.100	14.740.764	
59	HL-06822	Phạm Văn Hùng	6.161.000	24	17.054,4	19.697.731	52.614										500.000	20.250.345	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	398.333		1.249.433	19.000.912	
60	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	6.161.000	20	12.762,0	14.740.035	39.372										500.000	15.279.407	492.900	92.500	61.700	146.300	55.000	398.333		1.246.733	14.032.674	
61	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	18	12.448,8	14.378.290	38.405										500.000	14.916.695	517.600	97.100	64.700	142.400	55.000			876.800	14.039.895	
62	HL-06876	Vi Văn Long	6.161.000	21	16.165,6	18.671.172	49.872										500.000	19.221.044	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			851.100	18.369.944	
63	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	22	16.089,7	18.583.508	49.638										500.000	19.133.146	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	18.312.946	
64	HL-06950	Bùi Văn Vương	6.161.000	15	10.704,8	12.363.923	33.025										250.000	12.646.948	492.900	92.500	61.700	120.000	55.000			822.100	11.824.848	
65	HL-06951	Phạm Văn Thủy	6.161.000	14	10.758,0	12.425.426	33.189	8	1.895.692								250.000	14.604.307	492.900	92.500	61.700	139.600	55.000			841.700	13.762.607	
66	HL-07007	Lê Văn Ân	5.867.000	20	14.289,0	16.503.711	44.082										500.000	17.047.793	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	16.227.593	
67	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	23	14.905,0	17.215.187	45.983										500.000	17.761.170	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	567.000		1.387.200	16.373.970	
68	HL-07233	Hơ Văn Lênh	5.867.000	20	13.808,3	15.948.505	42.599										500.000	16.491.104	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	514.650		1.334.850	15.156.254	
69	HL-07254	Đặng Văn Phúc	5.867.000	20	13.003,0	15.018.388	40.115			1	225.654						500.000	15.784.157	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	14.963.957	
70	HL-07258	Tằng Chăn Bình	5.867.000	19	11.141,6	12.868.424	34.372	4	902.615								500.000	14.305.411	469.400	88.100	58.700	136.900	55.000			808.100	13.497.311	
71	HL-07259	Nình Hữu Dần	5.867.000	19	11.980,5	13.837.407	36.961			1	225.654						500.000	14.600.022	469.400	88.100	58.700	139.800	55.000			811.000	13.789.022	
72	HL-07263	Nình Hữu Phúc	5.867.000	11	6.891,0	7.959.064	21.259	6	1.353.923								250.000	9.584.246	469.400	88.100	58.700	89.700	55.000			760.900	8.823.346	
73	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	22	14.259,3	16.469.407	43.991										500.000	17.013.398	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	16.193.198	
74	HL-07563	Vi Văn Nhâm	5.867.000	22	14.825,8	17.123.711	45.738										500.000	17.669.449	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	16.849.249	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07575	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	9	6.332,6	7.314.058	19.536	12	2.707.846									10.041.440	469.400	88.100	58.700	94.300	55.000	494.000		1.259.500	8.781.940	
76	HL-07587	Sùng A Châu	5.867.000	9	5.312,0	6.135.271	16.388	8	1.805.231								250.000	8.206.890	469.400	88.100	58.700	75.900	55.000			747.100	7.459.790	
77	HL-07595	Hồ Thanh Tân	5.867.000	19	11.969,0	13.824.124	36.925										500.000	14.361.049	469.400	88.100	58.700	137.400	55.000			808.600	13.552.449	
78	Hl-07596	Đào Hồng Quyết	5.867.000	21	15.686,0	18.117.237	48.392										500.000	18.665.629	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	17.845.429	
79	HL-07602	Ma Văn Cảnh	5.867.000	7	4.420,0	5.105.074	13.636	12	2.707.846									7.826.556	469.400	88.100	58.700	72.100	55.000	315.000	468.000	1.526.300	6.300.256	
80	HL-07766	Hoàng Văn Thắng	5.867.000	20	10.426,0	12.041.968	32.165										500.000	12.574.133	469.400	88.100	58.700	119.600	55.000			790.800	11.783.333	
81	HL-07793	Nguyễn Văn Tuyến	5.867.000	13	8.218,0	9.491.741	25.353			2	451.308						250.000	10.218.402	469.400	88.100	58.700	96.000	55.000	369.100		1.136.300	9.082.102	
82	HL-07826	Vũ Văn Đại	5.867.000	21	13.433,2	15.515.267	41.442			2	451.308						500.000	16.508.017	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			820.200	15.687.817	
83	HL-07827	Phùn Quang Long	5.867.000	20	12.460,8	14.392.150	38.442			2	451.308						500.000	15.381.900	469.400	88.100	58.700	147.700	55.000			818.900	14.563.000	
84	HL-07837	Phùn Đức Quỳnh	5.867.000	17	9.673,0	11.172.258	29.842			2	451.308						250.000	11.903.408	469.400	88.100	58.700	112.900	55.000			784.100	11.119.308	
85	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	20	15.820,2	18.272.238	48.806										500.000	18.821.044	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	17.765.544	
86	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000	20	17.141,3	19.798.100	52.882			1	311.846	320.000					500.000	20.982.828	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			1.089.100	19.893.728	
87	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	21	16.039,1	18.525.066	49.482						480.000				500.000	19.554.548	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	283.100		1.338.600	18.215.948	
88	HL-04752	Vũ Văn Viễn	8.108.000	23	16.946,6	19.573.223	52.281										500.000	20.125.504	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	338.000		1.393.500	18.732.004	
89	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	17	15.945,6	18.417.074	49.193	5	1.559.231			320.000		5	2.500.000		500.000	23.345.498	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			1.089.100	22.256.398	
90	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	14	10.343,6	11.946.739	31.910	7	2.182.923								250.000	14.411.572	648.700	121.700	81.100	135.600	55.000	283.100		1.325.200	13.086.372	
91	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	8.108.000	23	17.185,3	19.848.920	53.018			1	311.846						500.000	20.713.784	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	19.658.284	
92	HL-04637	Vũ Quang Viễn	8.108.000	18	11.893,0	13.736.345	36.691			1	311.846							14.084.882	648.700	121.700	81.100	132.300	55.000			1.038.800	13.046.082	
93	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	10	7.805,7	9.015.537	24.081	15	4.677.692								250.000	13.967.310	648.700	121.700	81.100	131.200	55.000	405.100		1.442.800	12.524.510	
94	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	23	15.357,1	17.737.360	47.378										500.000	18.284.738	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	17.229.238	
95	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	22	15.750,9	18.192.196	48.592										500.000	18.740.788	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	17.685.288	
96	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	17	12.239,7	14.136.781	37.760			1	311.846			5	2.500.000		500.000	17.486.387	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	382.000		1.437.500	16.048.887	
97	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	8.108.000	24	17.261,2	19.936.584	53.252										500.000	20.489.836	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	405.100		1.460.600	19.029.236	
98	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	23	18.928,8	21.862.652	58.396										500.000	22.421.048	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	382.000		1.437.500	20.983.548	
99	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	23	17.757,3	20.509.577	54.782										500.000	21.064.359	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	20.008.859	
100	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	23	17.380,0	20.073.797	53.618										500.000	20.627.415	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	19.571.915	
101	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	17	11.580,8	13.375.756	35.727	2	623.692								250.000	14.285.175	648.700	121.700	81.100	134.300	55.000			1.040.800	13.244.375	
102	HL-04658	Đinh Văn Thảo	8.108.000	20	13.881,0	16.032.473	42.824										500.000	16.575.297	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	15.519.797	
103	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	22	16.621,0	19.197.157	51.277										500.000	19.748.434	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	405.100		1.460.600	18.287.834	
104	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	20	13.715,0	15.840.744	42.312										500.000	16.383.056	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	15.327.556	
105	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	21	13.919,4	16.076.825	42.942										500.000	16.619.767	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	348.000		1.292.500	15.327.267	
106	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	23	19.625,1	22.666.875	60.545						480.000				500.000	23.707.420	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	283.100		1.338.600	22.368.820	
107	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	25	19.941,9	23.032.777	61.522										500.000	23.594.299	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	22.538.799	
108	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	24	17.862,9	20.631.544	55.108			1	311.846		480.000				500.000	21.978.498	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	20.922.998	
109	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	23	18.041,1	20.837.364	55.658						480.000				500.000	21.873.022	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	20.817.522	
110	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	23	14.962,2	17.281.253	46.159										500.000	17.827.412	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	456.533		1.512.033	16.315.379	
111	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	8.108.000	24	15.714,6	18.150.270	48.480										500.000	18.698.750	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	456.533		1.512.033	17.186.717	
112	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	7.051.000	22	15.755,3	18.197.278	48.606										500.000	18.745.884	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			944.500	17.801.384	
113	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	16	10.489,0	12.114.733	32.359	2	542.385								250.000	12.939.477	564.100	105.800	70.600	122.000	55.000			917.500	12.021.977	
114	HL-04809	Liềng A Dũng	8.108.000	25	16.809,1	19.414.411	51.857										500.000	19.966.268	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.055.500	18.910.768	
115	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	21	15.704,7	18.138.836	48.450			1	271.192						500.000	18.958.478	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			944.500	18.013.978	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn TĐ			
116	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	17	11.316,0	13.069.913	34.911										250.000	13.354.824	564.100	105.800	70.600	126.100	55.000			921.600	12.433.224	
117	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	7.051.000	26	18.392,0	21.242.651	56.740					320.000					500.000	22.119.391	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			978.100	21.141.291	
118	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.469.000	21	15.734,4	18.173.139	48.542										500.000	18.721.681	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	384.000		1.267.400	17.454.281	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**14.634,0**	**16.902.184**	**45.146**			**1**	**205.269**					**121.890**		**17.274.489**	**841.900**	**157.900**	**105.300**	**161.700**	**110.000**			**1.376.800**	**15.897.689**	
119	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	26	7.317,0	8.451.092	22.573									60.945		8.534.610	414.900	77.800	51.900	79.900	55.000			679.500	7.855.110	
120	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.337.000	26	7.317,0	8.451.092	22.573			1	205.269					60.945		8.739.879	427.000	80.100	53.400	81.800	55.000			697.300	8.042.579	
Tổng cộng				**2.505**	**1.641.195,0**	**1.892.491.000**	**6.006.000**	**83**	**21.456.691**	**55**	**12.789.133**	**2.560.000**	**2.400.000**	**14**	**6.400.000**	**185.838**	**45.750.000**	**1.990.038.661**	**63.588.200**	**11.929.900**	**7.952.500**	**16.434.100**	**6.545.000**	**12.684.099**	**468.000**	**119.601.799**	**1.870.436.862**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng